

Số: /GPMT-UBND Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc uỷ quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định 1635/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung nội dung uỷ quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM Dự án sản xuất thép chế tạo (nhà điều hành mới, nhà kho, nhà phụ trợ) của Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức tại KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 48/CV-VGS ngày 17/12/2024 và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh về việc cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở Sản xuất thép chất lượng cao và cơ sở sản xuất thép chế tạo của Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STNMT ngày 23/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức, địa chỉ tại KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện

các hoạt động bảo vệ môi trường của 02 cơ sở, gồm: Cơ sở sản xuất thép chất lượng cao (Cơ sở 1) và Cơ sở sản xuất thép chế tạo (Cơ sở 2), với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức có 2 cơ sở tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

- Cơ sở 1 (Nhà máy 1): Cơ sở sản xuất thép chất lượng cao.
- Cơ sở 2 (Nhà máy 2): Cơ sở sản xuất thép chế tạo.

1.2. Địa điểm hoạt động của 02 cơ sở: KCN Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

### 1.3. Giấy chứng nhận đầu tư:

- Cơ sở 1: Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 5848234656 chứng nhận lần đầu ngày 19/5/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 01/01/2024 (do cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000069).

- Cơ sở 2: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2176170514 chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 01/02/2024.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 2500365531, đăng ký lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/6/2024.

### 1.5. Mã số thuế: 2500365531

### 1.6. Loại hình sản xuất:

- Cơ sở 1: Sản xuất thép chất lượng cao.
- Cơ sở 2: Sản xuất thép chế tạo.

### 1.7. Phạm vi, quy mô của dự án

- Phạm vi: Tổng diện tích của 2 cơ sở là 117.912 m<sup>2</sup> tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quy mô của 02 cơ sở: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), dự án nhóm II (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

- Công suất sản xuất của cơ sở:

- + Cơ sở 1: Sản xuất thép chất lượng cao công suất 370.000 tấn/năm.
- + Cơ sở 2: Sản xuất thép chế tạo công suất 300.000 tấn/năm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.



2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT;
  - CVP, các PCVP;
  - Các sở, ngành: TNMT, XD, Công Thương, BQL các KCN;
  - Công an tỉnh;
  - UBND huyện Bình Xuyên;
  - Cổng thông tin điện tử Vĩnh Phúc (Đăng tải);
  - Công ty CP Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức;
  - CV: CN1,2,3;
  - Lưu: VT, NN1.
- (H-            b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Phùng Thị Kim Nga



CamScanner

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải (*Do toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bình Xuyên được thu gom, đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bình Xuyên, không xả thải ra môi trường theo thỏa thuận trong hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải số 03/2017/HĐ-ANTVP ngày 15/8/2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức và Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh Vĩnh Phúc*).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom, thoát và xử lý nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa**

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên toàn bộ mặt bằng của 02 cơ sở được xây dựng hoàn chỉnh và tách biệt với hệ thống thoát nước thải như sau:

**1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 01 (Sản xuất thép chất lượng cao)**

+ Nước mưa trên mái từ khu nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho,... theo hệ thống mái chảy tràn xuống bề mặt khuôn viên, sau đó được thu gom vào các hố ga thoát nước mặt theo công BTCT D600 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ trong khuôn viên sẽ theo độ dốc thiết kế chảy về hệ thống các hố ga thu (*các hố ga thu đều được che chắn bằng song chắn rác hoặc nắp đậy bằng bê tông nhằm loại bỏ các chất thải rắn vô cơ có kích thước lớn*), sau đó theo công BTCT D600 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Các hố ga thu gom nước mặt của cơ sở 1 được bố trí với mật độ 20 - 30m/hố ga với tổng số 46 hố ga các loại, các hố thu kích có thước (DxR) 1.000mm x 1.100mm và 1.200mm x 1.200mm.

+ Tổng chiều dài công BTCT dẫn nước mưa của cơ sở 1 là 789 m.

**1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 02 (Sản xuất thép chế tạo)**

+ Nước mưa trên mái từ khu nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho,... theo hệ thống mái chảy tràn xuống bề mặt khuôn viên, sau đó được thu gom vào các hố

ga thoát nước mặt theo công BTCT D600 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ trong khuôn viên sẽ theo độ dốc thiết kế chảy về hệ thống các hố ga thu (*các hố ga thu đều được che chắn bằng song chắn rác hoặc nắp đậy bằng bê tông nhằm loại bỏ các chất thải rắn vô cơ có kích thước lớn*), sau đó theo công BTCT D600 dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Các hố ga thu gom nước mặt của cơ sở 2 được bố trí với mật độ 20 - 30m/hố ga với tổng số 62 hố ga các loại, các hố thu kích có thước (DxR) 1.000mm x 1.100mm và 1.200mm x 1.200mm.

+ Tổng chiều dài công BTCT dẫn nước mưa của cơ sở 2 là 2.493 m.

Toàn bộ lượng nước mưa của 02 cơ sở theo hệ thống thu gom chung bằng công BTCT D600 chiều dài 66m được dẫn về 01 điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

### **1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

+ *Đối với cơ sở 1 (Sản xuất thép chất lượng cao)*

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC D90 vào 01 bể tách dầu mỡ thể tích 18,48 m<sup>3</sup> và 03 bể tự hoại với tổng thể tích 51,42 m<sup>3</sup> để xử lý đạt chuẩn, sau đó theo hệ thống đường ống PVC 110 với chiều dài 322,8 m dẫn đến điểm đầu nối nước thải của KCN.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình làm mát của cơ sở (*làm mát trực cán thép, làm mát thiết bị cán, làm mát sản phẩm và làm mát dầu bôi trơn*) được thu gom theo đường rãnh BTCT (KT: 800x800mm) với tổng chiều dài 146,9m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất (*Hệ thống tháp làm mát và tách cặn*, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường. Riêng cặn lắng, vải lọc và lưới lọc định kỳ được thu gom và quản lý như chất thải thông thường, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

+ *Đối với cơ sở 2 (Sản xuất thép chế tạo)*

- Nước thải sinh hoạt: Được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ thể tích 0,576 m<sup>3</sup> và 05 bể tự hoại với tổng thể tích 85,7 m<sup>3</sup> để xử lý đạt chuẩn trước, sau đó theo hệ thống đường ống PVC 110 với chiều dài 992,8 m dẫn đến điểm đầu nối nước thải của KCN.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình làm mát của cơ sở (*làm mát trực cán thép, làm mát thiết bị cán, làm mát sản phẩm và làm mát dầu bôi trơn*) được thu gom theo đường rãnh BTCT (KT: 800x800mm) với tổng chiều dài 227,8m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất (*Hệ thống tháp làm mát và tách cặn*) sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường. Riêng cặn lắng vải lọc và lưới lọc định kỳ được thu gom và quản lý như chất thải thông thường, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải của 02 cơ sở được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào theo yêu cầu của KCN Bình Xuyên trước khi đầu nối vào

HTXLNT tập trung của KCN Bình Xuyên; sau đó được dẫn về 01 điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

### **1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Đối với cơ sở 1 (Sản xuất thép chất lượng cao)

*Công trình xử lý nước thải sản xuất:*

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải từ quá trình làm mát → Hệ thống bể chứa → Hệ thống bơm → Tháp làm mát/Hệ thống lọc → Hệ thống bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng.

+ Công suất thiết kế: bao gồm 03 hệ thống, tổng công suất 1.120m<sup>3</sup>/h (Hệ thống 1 công suất 280m<sup>3</sup>/h, hệ thống 2 công suất 280 m<sup>3</sup>/h và hệ thống 3 công suất 560 m<sup>3</sup>/h).

*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu mỡ hoặc Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Quy mô công suất: 01 bể tách dầu mỡ thể tích 18,48m<sup>3</sup> và 03 bể tự hoại có tổng thể tích 51,42 m<sup>3</sup> (17,14 m<sup>3</sup>/bể).

+ Đối với cơ sở 2 (Sản xuất thép chế tạo)

*Công trình xử lý nước thải sản xuất:*

- Tóm tắt quy trình: Nước thải từ quá trình làm mát → Hệ thống bể chứa → Hệ thống bơm → Tháp làm mát/Hệ thống lọc → Hệ thống bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: bao gồm 03 hệ thống, tổng công suất 1.400m<sup>3</sup>/h (Hệ thống 1 công suất 560m<sup>3</sup>/h, hệ thống 2 công suất 560 m<sup>3</sup>/h và hệ thống 3 công suất 280 m<sup>3</sup>/h).

*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu mỡ hoặc Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Quy mô công suất: 01 bể tách dầu mỡ thể tích 0,576 m<sup>3</sup> và 05 bể tự hoại có tổng thể tích 85,7 m<sup>3</sup> (17,14 m<sup>3</sup>/bể).

**1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Định kỳ 2 tháng 1 lần hút bùn cặn và bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý của bể.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Công ty không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.



### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của 02 cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Xuyên

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải để xử lý đáp ứng yêu cầu của chủ hạ tầng Khu công nghiệp Bình Xuyên trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- *Nguồn số 01*: Khí thải phát sinh từ các công đoạn nung phôi tại Nhà máy 1 (*Cơ sở 1*).

- *Nguồn số 02*: Khí thải phát sinh từ các công đoạn nung phôi tại Nhà máy 2 (*Cơ sở 2*).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Dòng khí thải**: Công ty có 2 dòng khí thải tương ứng 2 ống khói cuối lò nung của mỗi cơ sở như sau:

- *Cơ sở 1*: Có 01 dòng khí thải (*tương ứng với 01 ống khói ống khói cuối lò nung cơ sở 1*) với lưu lượng là 82.500m<sup>3</sup>/giờ;

- *Cơ sở 2*: Có 01 dòng khí thải (*tương ứng với 01 ống khói ống khói cuối lò nung cơ sở 2*) với lưu lượng là 82.500m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2. Vị trí xả khí thải**

- *Cơ sở 1 (Nhà máy 1)*: Vị trí xả khí thải tương ứng với ống khói lò nung cơ sở 1 (KTTN1) (khí thải sau xử lý từ nguồn số 1), lưu lượng 82.500 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2351001; Y= 0569758.

- *Cơ sở 2 (Nhà máy 2)*: Vị trí xả khí thải tương ứng với ống khói lò nung cơ sở 2 (KTTN2) (khí thải sau xử lý từ nguồn số 2), lưu lượng 82.500 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2350970; Y= 0569719.

**2.3. Phương thức xả khí thải**: Xả liên tục 24/24 giờ.

**2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường**

Chất lượng khí thải của 02 cơ sở trước khi xả ra ngoài môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 51:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép với lộ trình áp dụng như sau:

- Bắt đầu từ khi được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2029: Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải được xác định theo QCVN 51:2017/BTNMT (*Cột A2 - Bảng 3 với  $K_p = 0,9$ ,  $K_v = 1,0$* ) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.

- Từ ngày 1/1/2030: Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải được xác định theo QCVN 51:2017/BTNMT (*Cột A3 - Bảng 3 với  $K_p = 0,9$ ,  $K_v = 1,0$* ) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.





Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm khí thải được thể hiện trong bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 51:2017/BTNMT (Cột A2 - Bảng 3)	QCVN 51:2017/BTNMT (Cột A2 - Bảng 3)		
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	90	45	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	450	270		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	450		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	675	450		
Lộ trình áp dụng			Từ khi được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2029	Bắt đầu từ ngày 01/01/2030		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM VÀ XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

Chủ cơ sở đã đầu tư 08 lò khí hóa than có tích hợp sẵn hệ thống xử lý bụi, khí thải (04 lò tại cơ sở 1 và 04 lò tại cơ sở 2).

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

##### Đối với cơ sở 1 (Nhà máy 1)

- Tóm tắt quy trình: Trạm khí hóa than → Cyclon lọc bụi → Lò nung → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 04 lò khí hóa than tích hợp hệ thống xử lý bụi, khí với tổng công suất là 20.000 Nm<sup>3</sup>/h (mỗi lò có công suất là 5.000 Nm<sup>3</sup>/h).

##### Đối với cơ sở 2 (Nhà máy 2)

- Tóm tắt quy trình: Trạm khí hóa than → Cyclon lọc bụi → Lò nung → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 04 lò khí hóa than tích hợp hệ thống xử lý bụi, khí với tổng công suất là 20.000 Nm<sup>3</sup>/h (mỗi lò có công suất là 5.000 Nm<sup>3</sup>/h).

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục theo quy định

tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi và khí thải. Tiến hành bổ sung dầu bôi trơn, thay mới đầy đủ, bảo trì định kỳ theo đúng thời gian yêu cầu.

- Tiến hành quan trắc định kỳ đối với chất lượng khí thải sau xử lý để giám sát hiệu quả xử lý của các công trình, từ đó kịp thời phát hiện các sự cố.

- Kiểm tra, vệ sinh tiếp điểm công tắc điện từ tiếp xúc không tốt, có dị vật hoặc ốc vít bị lỏng.

- Bố trí cán bộ chuyên trách điều khiển hệ thống, đồng thời có cán bộ an toàn lao động kiểm tra hàng ngày.

- Trong quá trình vận hành, người vận hành cần chú ý các hiện tượng bất thường của hệ thống để kịp thời ứng phó, sửa chữa.

#### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

**2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý lò khí hóa than Cơ sở 1 và Hệ thống xử lý lò khí hóa than Cơ sở 2.

**2.3. Vị trí lấy mẫu:** Tại ống thoát khí thải lò nung phôi Cơ sở 1 và Tại ống thoát khí thải lò nung phôi Cơ sở 2.

**2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:** Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần 2.4 phần A phụ lục này.

**2.5. Tần suất lấy mẫu:** Thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,  
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, gồm:**

Phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại nhà máy và hoạt động của máy phát điện, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất Nhà máy 1 (Cơ sở 1)
- Nguồn số 02: Dây chuyền sản xuất Nhà máy 2 (Cơ sở 2)
- Nguồn số 03: Máy phát điện nhà máy 1 (Cơ sở 1)
- Nguồn số 04: Máy phát điện nhà máy 2 (Cơ sở 2)

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	
		X	Y
1	Nguồn số 01	2351016	0569693
2	Nguồn số 02	2350812	0569626
3	Nguồn số 03	2351056	0569654
4	Nguồn số 04	2350683	0569644

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao,...

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ rung thấp; lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc,...

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh như sau:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
<b>I</b>	<b>Chất thải nguy hại chung của 2 cơ sở (từ khu vực văn phòng)</b>			
1	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	50	08 02 04
<b>II</b>	<b>Đối với Cơ sở 1 (Sản xuất thép chất lượng cao)</b>			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	37	16 01 06
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	3.074	17 02 03
3	Găng tay giẻ lau dính dầu	Rắn	318	18 02 01
4	Ắc quy chì thải	Rắn	43	19 06 01
5	Bao bì kim loại cứng thải (thùng phuy đựng dầu...)	Rắn	954	18 01 02
<b>III</b>	<b>Đối với Cơ sở 2 (sản xuất thép chế tạo)</b>			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	48	16 01 06
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	4.425	17 02 03
3	Găng tay giẻ lau dính dầu	Rắn	395	18 02 01
4	Ắc quy chì thải	Rắn	56	19 06 01
5	Bao bì kim loại cứng thải (thùng phuy đựng dầu...)	Rắn	1.264	18 01 02
	<b>Tổng</b>		<b>10.664</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên:** Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ 2 cơ sở có thành phần giống nhau, gồm: Thép phế, bavia, thép vảy cán từ quá trình sản xuất; Bột sắt thu hồi từ quá trình xử lý nước thải sản xuất; vải lọc, lưới lọc thải từ quá trình quá trình xử lý nước thải sản xuất, Xi than, ... Tổng khối lượng phát sinh là 15.099.020 kg/năm, trong đó: Cơ sở 1 phát sinh 6.573.332 kg/năm, cơ sở 2 phát sinh 8.525.688 kg/năm.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ, công nhân: 2.570 kg/năm (tương đương 7,78 kg/ngày đêm). Trong đó: cơ sở 1 phát sinh 3,98 kg/ngày đêm, Cơ sở 2 phát sinh 3,8 kg/ngày đêm. Khối lượng bùn thải từ quá trình nạo vét bể tự hoại, bể tách dầu mỡ là 113.460 kg/năm, trong đó: Cơ sở 1 phát sinh 38.430 kg/năm; Cơ sở 2 phát sinh 75.030 kg/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- *Thiết bị lưu chứa:* Công ty đã trang bị 10 thùng phi có dung tích 220 lít/thùng có dán nhãn phân loại theo mã CTNH để lưu giữ CTNH của 2 cơ sở.

- *Kho lưu chứa:* Công ty đã xây dựng 01 kho chứa với diện tích 11,16 m<sup>2</sup> để lưu giữ CTNH cho 02 cơ sở.

- *Thiết kế, cấu tạo:* Kho chứa CTNH có cấu tạo bằng các khung sắt thép lắp ghép, mái lợp tôn kín, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

Ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- *Thiết bị lưu chứa:* Công ty đã trang bị 30 thùng rác chuyên dụng có nắp đậy dung tích 50 lít - 1m<sup>3</sup> tại khu nhà xưởng để thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường cho 2 cơ sở.

- *Khu vực lưu chứa:* Chất thải rắn công nghiệp của 02 cơ sở được lưu giữ chung tại các khu vực lưu chứa, cụ thể: Kho chứa phế liệu của công ty có diện tích 100m<sup>2</sup>, Kho chứa thép vảy cán của công ty có diện tích 700m<sup>2</sup>, Kho chứa xỉ than có diện tích 204 m<sup>2</sup>.

- *Thiết kế, cấu tạo:*

+ Kho thép phế liệu được bố trí trong nhà xưởng có mái che, nền đổ bê tông dày 150mm.

+ Kho thép vảy cán có mái che, vây bằng tường gạch 3 phía xung quanh, nền đổ bê tông dày 150mm, có gờ cao 20cm chống tràn.

+ Kho xỉ than có mái che, vây bằng tường gạch 3 phía xung quanh, nền đổ bê tông dày 150mm, có gờ cao 20cm chống tràn.

Ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Cả 02 cơ sở của Công ty đã trang bị 20 thùng chứa rác có nắp đậy tại các khu vực phát sinh, sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Hoàn thành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo các hệ thống xử lý hoạt động ổn định, liên tục.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.